

ADJECTIVE WORD FAMILY

A/ CÁC HẬU TỔ THƯỜNG GẶP CỦA TÍNH TỪ



** Ngoài ra, hiện tại phân từ (V-ing) và quá khứ phân từ (Ved/V3) có thể được sử dụng như một tính từ đứng trước danh từ hoặc sau động từ "to be". Cụ thể:*

HIỆN TẠI PHÂN TỪ (V-ING)



Đứng ngay trước danh từ mà tính từ nó bổ nghĩa, dùng để chỉ hành động ở thể chủ động, tiếp diễn.

Ví dụ: The growing plant makes me happier.
(Cái cây đang lớn làm tôi hạnh phúc hơn)

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (VED/V3)



Quá khứ phân từ (Ved/V3): Thường đứng ngay trước danh từ mà tính từ nó bổ nghĩa, dùng để chỉ hành động ở thể bị động.

Ví dụ: The packed lunch was thrown away.
(Túi đồ ăn trưa được đóng gói đã bị vứt đi).

B/ THỨ TỰ TÍNH TỪ TRONG TIẾNG ANH

- Để ghi nhớ trật tự tính từ hay thứ tự tính từ trong tiếng Anh thì cần nhớ quy tắc:

D-O-S-A-SH-A-C-O-M-P

TRONG ĐÓ:

- **D – Determiner:** bao gồm mạo từ (a, an, the), các từ chỉ định (this, that, these, those), tính từ sở hữu (my, your, his, her, its, our, their) và một số từ khác như: some, any, no, many, few, several, every, each, both, either....
- **O – Opinion:** Là các tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá, nhận định hoặc thái độ thường được dùng đứng trước trong chuỗi các tính từ để chỉ nhận định của người nói về danh từ được nhắc đến.

Ví dụ: Nice, beautiful, lovely, excellent,...

- **S – Size:** Là các tính từ liên quan đến kích thước, chiều rộng, chiều dài hay chiều cao của các danh từ.

Ví dụ: Huge, tall, small, large, big,...

- **A – Age:** Là tính từ chỉ về độ tuổi của các danh từ được nhắc đến.

Ví dụ: new, old, young,...

- **SH – Shape:** Là những tính từ chỉ hình dáng của các danh từ.

Ví dụ: square, round,...

- **C – Color:** Là các tính từ chỉ màu sắc được sử dụng khi đứng trước danh từ.

Ví dụ: black, pink, yellow, purple, grey,...

- **O – Origin:** Là tính từ chỉ nguồn gốc, nhằm xác định được xuất xứ của sự vật, sự việc hoặc con người được nhắc đến.

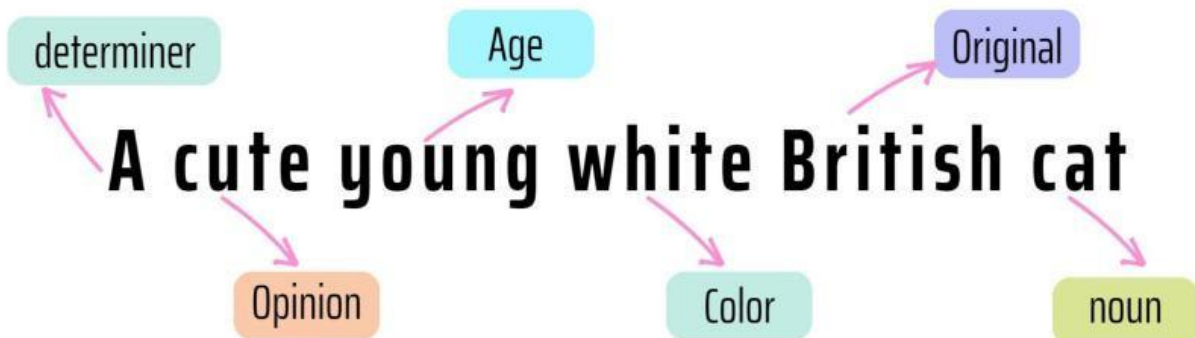
Ví dụ: Vietnamese, Japanese, American, China,...

- **M – Material:** Là chỉ các tính từ về đặc điểm của các loại chất liệu.

Ví dụ: wood, porcelain, cotton, leather, plastic,...

- **P – Purpose:** Là tính từ chỉ mục đích về sử dụng, sự xuất hiện của danh từ.

Ví dụ: working, sport,...



C/ CÁC CẤU TRÚC THÔNG DỤNG VỚI TÍNH TỪ

**1. S + tobe + too + adj
(for s.o) + to do s.t:
Quá để cho ai làm gì**

E.g: The tea is too hot to to drink.
(Trà quá nóng để uống.)



**2. S + tobe + adj +
enough (for s.o) + to
do s.t: Đủ ... cho ai làm
gì**

E.g: I am rich enough to buy this car. (Tôi đủ giàu để mua chiếc xe ô tô này.)

**3. S + tobe + so + adj +
that + S + V + O: Quá
... đến nỗi mà...**

E.g: The cake is so hot that I can't eat it.
(Chiếc bánh nóng đến mức tôi không thể ăn nó.)

**4. It + tobe + such +
(a/an) + adj + N(s) +
that + S + V + O: Quá ...
đến nỗi mà**

E.g: It is such a heavy box that I can't lift it.
(Chiếc hộp nặng đến mức tôi không thể nâng nó lên.)

**5. S + find + it + adj +
to do s.t: Thấy điều gì
như thế nào**

E.g: I find it interesting to read science books.
(Tôi thấy việc đọc sách khoa học rất thú vị.)

**6. It is + adj (for smb)
+ to do s.t: Thật là ...
cho ai đó ... để làm gì**

E.g: It is difficult for us to buy a house in the city.
(Thật là khó cho chúng tôi để mua nhà ở thành phố.)

**7. S + make + O + adj:
Khiến ai ... cảm thấy
thế nào**

E.g: The children made me angry.
(Lũ trẻ khiến tôi tức giận.)



Bài 1: Chọn đáp án đúng

A. Interested

A. Depressing

A. Annoying

A. Fascinating/fascinated

C. Fascinating/fascinating

5. school / a / modern / big / brick

A. a big modern brick school

B. a modern big brick school

1. I hate being around Linh, he is _____. (friend)

2. The robbery made my grandfather _____. (scare)

3. She has a class at 7:30 a.m, but she is always _____. (sleep)
4. I think they should try something else. That strategy seems way too _____. (risk)
5. When you work at a nuclear power plant, you have to be extremely _____.
(care)

Bài 3: Sắp xếp theo đúng trật tự tính từ trong tiếng Anh

1. a / metal / box / black / small ->
2. a / big / cat / fat/ yellow ->
3. a / little / village / old / lovely ->
4. long / hair / yellow / beautiful ->
5. an / old / painting / interesting / English ->
6. a / wonderful / round / brand new / German / table ->
7. a / wooden / grand / ancient / precious / piano ->

8. an / old / leather / skipping / brown / rope ->

9. an / long / French / amazing / bridge ->

Bài tập 4: Phân loại các tính từ sau vào ô đúng thể loại của chúng

interesting / round / great / pink / young / old / long / oval / rectangular / square
thick / Vietnamese / grey / woolen / thin / attractive / black / racing / walking

Loại tính từ	Tính từ
Opinion	
Size	
Age	
Shape	
Color	
Origin	
Material	
Purpose	